THỰC TRẠNG CHĂN NUÔI LỢN VÙNG TÂY NGUYÊN

Nguyễn Văn Duy[1], Nguyễn Đình Tiến[1], Nguyễn Thị Phương[1], Nguyễn Thị Nga[1] Nguyễn Đức Điện[2], Vũ Đình Tôn[1*]

[1]Khoa Chăn nuôi, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
[2]Khoa Chăn nuôi Thú y, Đại học Tây Nguyên

[*]Tác giả liên hệ: vdton@vnua.edu.vn

Ngày nhận bài: 24.11.2021 Ngày chấp nhận đăng: 27.05.2022

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm đánh giá đặc điểm và năng suất chăn nuôi lợn của vùng Tây Nguyên. Khảo sát 83 cơ sở chăn nuôi lợn trên 5 tỉnh vùng Tây Nguyên từ tháng 6/2018 đến tháng 12/2019. Kết quả nghiên cứu cho thấy chăn nuôi lợn tại vùng Tây Nguyên chủ yếu là nuôi quy mô nhỏ, chiếm 84,34% tổng số cơ sở chăn nuôi điều tra. Nhóm chăn nuôi quy mô nhỏ nuôi bình quân 18,71 con/hộ, nhóm nuôi quy mô lớn trung bình 173,15 con/hộ. Kỹ thuật chăn nuôi, thực hành phòng bệnh trên đàn lợn và năng suất chăn nuôi ở nhóm nuôi quy mô lớn là tốt hơn so với nhóm nuôi quy mô nhỏ. Tỉ lệ nuôi sống đến cai sữa là 93,17% ở nhóm nuôi quy mô lớn và 89,35% ở nhóm nuôi quy mô nhỏ. Thời gian cai sữa và khối lượng cai sữa ở nhóm nuôi quy mô lớn lần lượt là 25,64 ngày và 7,82 kg/con, ở nhóm nuôi quy mô nhỏ lần lượt là 30,21 ngày và 7,39 kg/con. Lợn thịt xuất chuồng sau 5,05 tháng nuôi đạt 105,91 kg/con (nhóm nuôi quy mô lớn) và 6,01 tháng nuôi đạt 88,89 kg/con (nhóm nuôi quy mô nhỏ).

Từ khoá: chăn nuôi lợn, quy mô chăn nuôi, lợn nái, lợn thịt, Tây Nguyên.

Current Situation of Pig production in the Central Highlands

ABSTRACT

This study aimed at evaluating the characteristics and performance of pig production in the Central Highlands. 83 pig farms in 5 provinces in the Central Highlands were surveyed from June 2018 to December 2019. The research results show that the pig breeding was mostly small-scale, accounting for 84.34% of total farms surveyed. The small-scale breeding groups raised average 18.71 piglets/household while large-scale breeding groups kept 173.15 piglets/household on average. The breeding techniques and disease prevention practices for pigs and livestock productivity in large-scale breeding groups were better than those in small-scale breeding groups. The survival rate to weaning was 93.17% in large-scale breeding groups and 89.35% in small-scale breeding groups. The weaning age and weight in large-scale groups were 25.64 days and 7.82 kg/piglet, and in small-scale group were 30.21 days and 7.39 kg/piglet, respectively. The fattening pig reached 105.91 kg/piglet after 5.05 months (large-scale breeding groups) and 88.89 kg/piglet in 6.01 months of raising (small-scale breeding groups).

Keyworlds: Pig production, breeding scale, Central Highlands.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Việt Nam, sản xuất thịt lợn luôn là ngành hàng thịt chủ lực và luôn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu sản lượng các loại thịt. Năm 2021, sản lượng thịt lợn xếp thứ nhất, đạt hơn 4,03 triệu tấn, chiếm 61,92% tổng sản lượng thịt các loại, sau đó đến thịt gà 1,46 triệu tấn chiếm 22,47% (Tổng cục Thống kê, 2021). Ngày 6/10/2020 Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 1520/QĐ-TTg về việc phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn này xác định là cần phát huy tiềm năng lợi thế của các vùng sinh thái để phát triển chăn nuôi bền vững. Mục tiêu đến năm 2025, sản lượng thịt của cả nước đạt 5-5,5 triệu tấn, trong đó sản lượng thịt lợn chiếm

63-65% và xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh. Tây Nguyên là vùng cao nguyên rộng lớn với diện tích 5.450,7 nghìn hecta, chiếm 16,45% tổng diện tích cả nước. Diện tích đất nông nghiệp của vùng Tây Nguyên là 2.421,3 nghìn hecta, chiếm 44,42%, diện tích đất lâm nghiệp là 2.489,5 nghìn hecta chiếm 45,67% (Tổng cục Thống kê, 2019). Diện tích đất rộng là một trong những điều kiện quan trọng để phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, trong đó có chăn nuôi lợn. Để có cơ sở khoa học cho công tác xây dựng chiến lược phát triển chăn nuôi nói chung và chăn nuôi lợn nói riêng tại vùng Tây Nguyên, việc thực hiện nghiên cứu về thực trạng phát triển chăn nuôi lợn của vùng Tây Nguyên là cần thiết.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, địa điểm và thời gian

Đối tượng nghiên cứu là các cơ sở nuôi lợn tại vùng Tây Nguyên. Thời gian nghiên cứu từ tháng 6/2018 đến tháng 12/2019.

2.2. Nội dung nghiên cứu

Nội dung nghiên cứu gồm khảo sát về thông tin chung của các cơ sở chăn nuôi lợn (tuổi chủ hộ, số nhân khẩu, số người trong độ tuổi lao động, trình độ văn hoá, năm kinh nghiệm, tổng diện tích đất, cơ sở chăn nuôi đã từng tham gia tập huấn về chăn nuôi lợn); đặc điểm chăn nuôi lợn (quy mô chăn nuôi, phương thức nuôi kết hợp lợn nái và lợn thịt hoặc nuôi riêng lẻ từng loại lợn, cơ cấu giống lợn nái, kiểu chuồng nuôi, sử dụng thức ăn trong chăn nuôi lợn); tình hình phòng bệnh trên lợn và thông tin về năng suất chăn lợn nái, năng suất chăn nuôi lợn thịt nhằm đánh giá thực trạng chăn nuôi lợn vùng tại vùng Tây Nguyên.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên 5 tỉnh vùng Tây Nguyên, chọn mẫu điều tra theo phương pháp phân tầng, lựa chọn vùng có chăn nuôi phát triển. Mỗi tỉnh lựa chọn tối thiểu hai huyện, tiêu chí chọn huyện điều tra là chọn một huyện có số lượng đàn bò nhiều nhất tỉnh, chọn huyện thứ hai có số lượng đàn lợn hoặc đàn gia cầm nhiều nhất tỉnh. Số lượng đàn bò và số lượng đàn lợn, đàn gia cầm là số liệu công bố của Tổng cục Thống kê năm 2018. Mỗi huyện chọn tối thiểu một xã, xã được chọn là xã có số lượng đàn lợn phát triển nhất của huyện đã lựa chọn. Các cơ sở chăn nuôi được điều tra ngẫu nhiên trong xã đã lựa chọn. Địa điểm nghiên cứu, số lượng mẫu của các xã được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Phân bố mẫu tại các địa điểm nghiên cứu

Tỉnh	Thành phố/ Huyện	Xã (số mẫu)
Kon Tum	Kon Tum	Đắk Cấm (3), Vinh Quang (3)
	Đắk Hà	Đắk Ngọc (4), Đắk La (3)
Gia Lai	Đắk Pơ	Phú An (4), Hà Tam (3)
	Kbang	Nghĩa An (4), TT Kbang (4)
	Phú Thiện	Ayun Hạ (4)
Đắk Lắk	Eakar	Cư Huê (4), Ea kmút (4)
	Buôn Mê Thuật	Hòa Khánh (5), Eakao (4)
Đắk Nông	Cư Jút	Nam Dong (3), Tâm Thắng (4)
	Krông Nô	Đắk Sôr (3), Nam Đà (3)
Lâm Đồng	Lâm Hà	Đông Thanh (4), Nam Ban (4)
	Đức Trọng	Liên Nghĩa (3), Hiệp Thạnh (4)
	Đa Huoai	TT. Ma Đa Guôi (3)
	Đạ Tẻh	TT. Đạ Tẻh (3)

Thông tin thứ cấp được thu thập gồm thông tin, số liệu thống kê, báo cáo khoa học. Thông tin sơ cấp được khảo sát trên 5 tỉnh, 13 huyện, thành phố và 23 xã, thị trấn, các mẫu khảo sát được chọn ngẫu nhiên. Đã khảo sát 83 cơ sở chăn nuôi lợn trong đó tỉnh Kon Tum: 13 mẫu, Gia Lai: 19 mẫu, Đắk Lắk: 17 mẫu, Đắk Nông: 13 mẫu và Lâm Đồng: 21 mẫu. Các cơ sở chăn nuôi được khảo sát dựa trên bộ câu hỏi bán cấu trúc.

2.4. Xử lý số liệu

Sử dụng phương pháp phân tính thành phần chính (Principal Component Analysis - PCA) bằng phần mềm R trên 18 biến định lượng gồm các biến về quy mô chăn nuôi, số năm kinh nghiệm, các biến về năng suất chăn nuôi và 11 biến định tính gồm các biến về kiểu chuồng nuôi, loại thức ăn sử dụng, thông tin về tham gia tập huấn các biến về phòng bệnh trên lợn để phân nhóm cơ sở chăn nuôi. Phân tích sự khác biệt về tỉ lệ cơ sở chăn nuôi phòng bệnh trên lợn và tỉ lệ sử dụng các loại vacxin phòng bệnh trên lợn bằng phân tích Chi-squared test. Phân tích sự khác biệt giữa quy mô chăn nuôi lớn và chăn nuôi nhỏ về các chỉ tiêu quy mô chăn nuôi, thông tin chung của cơ sở chăn nuôi, năng suất chăn nuôi lợn nái, năng suất chăn nuôi lợn thịt bằng phân tích one-way ANOVA. Kiểm định sự khác biệt trung bình giữa hai nhóm bằng sample T-Test với mức ý nghĩa P <0,05. Các tham số thống kê bao gồm giá trị trung bình cộng (Mean) và sai số tiêu chuẩn của giá trị trung bình (SE).

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Kết quả phân tích PCA đã phân các cơ sở chăn nuôi lợn điều tra tại vùng Tây Nguyên thành hai nhóm chăn nuôi với P <0,001, trong đó nhóm thứ nhất (cluster 1 - màu đen) nuôi quy mô nhỏ hơn chiếm tới 84,34% số cơ sở chăn nuôi điều tra. Số lượng lợn nuôi trong nhóm này trung bình là 18,71 con/hộ, diện tích chuồng nuôi lợn từ 10m^2 đến 390 m^2/hộ. Nhóm thứ hai nuôi quy mô lớn hơn (cluster 2 - màu đỏ) chỉ chiếm 15,66% số cơ sở điều tra, số lượng lợn của nhóm này trung bình là 173,15 con/hộ, diện tích chuồng nuôi lợn từ 400m^2 đến 1.000 m^2/hộ (Hình 1).

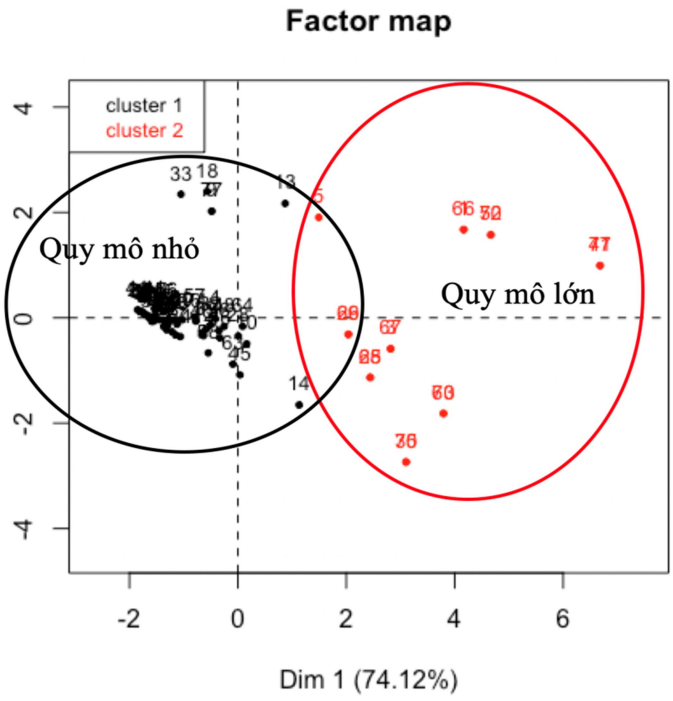

Ghi chú: Cluster 1: Nhóm chăn nuôi quy mô nhỏ; cluster 2: Nhóm chăn nuôi quy mô lớn.

Hình 1. Phân nhóm cơ sở chăn nuôi lợn điều tra bằng phân tích PCA

Bảng 2. Thông tin chung của cơ sở nuôi lợn tại vùng Tây Nguyên (Mean ± SE)

Chỉ tiêu	Quy mô lớn (n = 13)	Quy mô nhỏ (n = 70)	P
Tuổi chủ hộ (năm)	46,31 ± 2,40	48,73 ± 1,38	NS
Số nhân khẩu (người)	4,38 ± 1,26	4,60 ± 0,17	NS
Số người trong độ tuổi lao động (người)	2,92 ± 0,35	2,81 ± 0,16	NS
Trình độ văn hoá (năm đi học)	9,15 ± 0,67	8,09 ± 0,31	NS
Năm kinh nghiệm (năm)	11,92 ± 2,24	14,47 ± 1,11	NS
Tổng diện tích đất (ha)	11,02 ± 3,71	0,78 ± 0,98	NS
Diện tích chăn nuôi (m^2)	747,85 ± 115,25	204,64 ± 27,28	**
Chi phí xây dựng chuồng trại (triệu đồng)	237,88 ± 20,48	51,62 ± 7,28	***

*Chú thích: **: P <0,01; ***: P <0,001; NS: P >0,05.*

Kết quả phân tích PCA trên 29 biến thể hiện ở hình 1 cho thấy phần lớn cơ sở chăn nuôi ở nhóm nuôi quy mô nhỏ là tập trung hơn. Ở nhóm nuôi quy mô lớn có sự biến động lớn hơn giữa các cơ sở chăn nuôi. Theo Tổng cục thống kê (2020) vùng Tây Nguyên có 187.012 cơ sở nuôi lợn chiếm 6,28% số cơ sở nuôi lợn của cả nước. Trong đó chủ yếu là chăn nuôi có quy mô nhỏ từ 1 đến 9 con, chiếm 85,56% tổng số cơ sở chăn nuôi của vùng. Chăn nuôi lợn của vùng Tây Nguyên chủ yếu tập trung ở tỉnh Đắk Lắk chiếm 44,47% tổng đàn lợn trong vùng. Tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Gia Lai có quy mô đàn lợn tương đương nhau, số lượng lợn lần lượt chiếm 18,51% và 17,74% tổng đàn lợn trong vùng. Tỉnh Đắk Nông và tỉnh Kon Tum có số lượng đàn lợn nhỏ hơn so với ba tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng và Gia Lai. Theo Thái Thị Bích Vân (2017) chăn nuôi lợn tại tỉnh Kon Tum chủ yếu là phát triển tự phát, nuôi quy mô nhỏ chưa phát huy được tiềm năng, thế mạnh của vùng.

Thông tin chung về cơ sở chăn nuôi lợn tại vùng Tây Nguyên được trình bày trong bảng 2.

Tuổi chủ hộ, số nhân khẩu, số người trong độ tuổi lao động trình độ văn hoá, số năm kinh nghiệm, tổng diện tích đất là không có sự khác nhau giữa hai nhóm quy mô (P >0,05), trong khi diện tích chăn nuôi, chi phí xây dựng chuồng trại của nhóm nuôi quy mô lớn là lớn hơn so với nhóm nuôi quy mô nhỏ với giá trị P lần lượt là P <0,01 và P <0,001.

Trình độ văn hoá của chủ hộ trong cơ sở chăn nuôi lợn tại Tây Nguyên là khá, người chăn nuôi có thể tiếp nhận tiến bộ kỹ thuật mới vào trong sản xuất. Theo Nguyễn Anh Đức và Nguyễn Tuấn Sơn (2021) số chủ hộ cơ sở chăn nuôi ở tỉnh Đắk Nông tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên chỉ chiếm 10% số cơ sở trong nhóm. Theo Nguyễn Thị Phương & cs. (2019) trình độ văn hoá của chủ cơ sở nuôi lợn ở vùng Đồng bằng sông Hồng là 9,41 năm đi học ở nhóm nuôi quy mô lớn và 9,12 năm đi học ở nhóm nuôi quy mô nhỏ. Theo Trần Văn Quân & cs. (2019) trình độ học vấn của chủ hộ có ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật trong chăn nuôi lợn, những người có trình độ học vấn cao sẽ đạt hiệu quả chăn nuôi cao hơn.

Diện tích chăn nuôi ở nhóm nuôi quy mô lớn lớn hơn 3,65 lần so với nhóm nuôi quy mô nhỏ, song không có sự khác nhau rõ rệt giữa hai nhóm hộ. Điều này có thể do sự biến động về diện tích đất cũng như diện tích chăn nuôi lớn trong mỗi nhóm hộ. Theo Nguyễn Anh Đức & Nguyễn Tuấn Sơn (2020) diện tích cơ sở chăn nuôi của cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại ở Đắk Nông là lớn, trung bình là 1,55 ha/cơ sở chăn nuôi. Theo Vũ Đình Tôn & cs. (2010) tổng diện tích đất của cơ sở chăn nuôi lợn quy mô lớn vùng Đồng bằng sông Hồng trung bình từ 961,89-16.086,34m^2 và diện diện tích chuồng nuôi từ 626,42-854,62m^2. Theo Nguyễn Thị Phương & cs. (2019) cơ sở chăn quy mô lớn ở vùng Đồng bằng sông Hồng có tổng diện tích đất là 13.572,94m^2, diện tích chăn nuôi trung bình là 1.513,88m^2 và cơ sở chăn nuôi quy mô nhỏ có tổng diện tích đất là 2.539,92m^2, diện tích chăn

nuôi là 80,42m^2. Tây Nguyên là vùng có diện tích đất rộng, cơ sở sản xuất có diện tích đất lớn và phát triển trồng cây công nghiệp, cây lâm nghiệp đây là điều kiện thuận lợi để kết hợp phát triển chăn nuôi lợn.

Chi phí xây dựng chuồng trại ở nhóm nuôi quy mô lớn trung bình là 237,88 triệu đồng, lớn hơn 4,61 lần so với nhóm nuôi quy mô nhỏ (51,62 triệu đồng). Những cơ sở chăn nuôi có điều kiện về kinh tế mới có thể đầu tư xây dựng chuồng trại nuôi quy mô lớn. Theo Nguyễn Văn Phơ & cs. (2018) khảo sát về tình hình chăn nuôi lợn ở tỉnh Bắc Ninh cho biết giá trị chuồng nuôi lợn ở nhóm nuôi quy mô nhỏ trung bình là 35,2 triệu đồng/hộ và ở nhóm nuôi quy mô lớn trung bình là 65,48 triệu đồng/hộ.

Đặc điểm chăn nuôi lợn trong các cơ sở chăn nuôi điều tra được trình bày trong bảng 3.

Kết hợp giữa chăn nuôi lợn thịt và lợn nái là phổ biến ở nhóm nuôi quy mô lớn (chiếm 84,62%). Ở nhóm nuôi quy mô nhỏ có ba phương thức nuôi gồm: chỉ chăn nuôi lợn nái (48,57%), chăn nuôi lợn nái kết hợp chăn nuôi lợn thịt (38,57%) và chỉ chăn nuôi lợn thịt (12,82%). Chăn nuôi lợn ở vùng Đồng bằng sông Hồng có 70% số cơ sở chăn nuôi nuôi theo phương thức kết hợp giữa nuôi lợn nái và nuôi lợn thịt (Nguyễn Thị Phương & cs., 2019).

Các cơ sở chăn nuôi ở nhóm nuôi quy mô lớn thường sử dụng nái lai ngoại x ngoại (90,91%), chủ yếu là nái F_1(Landrace × Yorkshire) hoặc nái F_1(Yorkshire × Landrace), chỉ có 9,09% sử dụng nái lai nội × ngoại. Theo Vũ Đình Tôn & cs. (2007) các trang trại chăn nuôi lợn vùng Đồng bằng sông Hồng chủ yếu sử dụng lợn nái lai ngoại × ngoại, trong đó chủ yếu là con lai giữa Landrace và Yorkshire. Ở nhóm nuôi quy mô nhỏ có 13,11% số cơ sở chăn nuôi sử dụng lợn nái nội, thường là lợn sóc, lợn rừng, lợn bản tại vùng Tây Nguyên. Có 55,74% số cơ sở sử dụng lợn lai nội × ngoại, người chăn nuôi sử dụng lợn đực ngoại lai với lợn nái địa phương tạo con lai làm nái sinh sản hoặc nuôi thương phẩm. Số cơ sở sử dụng nái lai ngoại × ngoại trong nhóm nuôi quy mô nhỏ chiếm 31,15%, những cơ sở này thường nuôi từ 2-4 lợn nái sinh sản, lợn con tạo ra thường giữ lại để nuôi lợn thương phẩm.

Bảng 3. Đặc điểm chăn nuôi lợn ở hai quy mô chăn nuôi

Chỉ tiêu	Quy mô lớn		Quy mô nhỏ	
	Số hộ	Tỉ lệ (%)	Số hộ	Tỉ lệ (%)
Phương thức nuôi	13	100,00	70	100,00
Chỉ nuôi lợn nái	0	0,00	34	48,57
Chỉ nuôi lợn thịt	2	15,38	9	12,82
Chăn nuôi lợn thịt + lợn nái	11	84,62	27	38,57
Cơ cấu lợn nái	11	100,00	61	100,00
Lợn nái nội	0	0,00	8	13,11
Lợn nái lai nội x ngoại	1	9,09	34	55,74
Lợn nái lai ngoại[1]	10	90,91	19	31,15
Kiểu chuồng nuôi	13	100,00	70	100,00
Chuồng kín	4	30,76	0	0,00
Chuồng hở	9	69,24	70	100,00
Thức ăn sử dụng nuôi lợn	13	100,00	70	100,00
Thức ăn công nghiệp	13	100,00	19	27,14
Thức ăn tự phối trộn	0	0,00	15	21,42
Thức ăn tự phối trộn + thức ăn công nghiệp	0	0,00	36	51,44

Ghi chú: [1]: Lợn lai Landrace × Yorkshire, Yorkshire × Landrace.

Ở nhóm nuôi quy mô lớn chủ yếu sử dụng là kiểu chuồng hở để nuôi lợn (69,24%), chỉ có 30,76% số cơ sở chăn nuôi sử dụng chuồng kín. Trong khi ở nhóm nuôi quy mô nhỏ 100% cơ sở chăn nuôi sử dụng kiểu chuồng hở để nuôi lợn.

Nhóm nuôi quy mô lớn chỉ sử dụng thức ăn hỗn hợp công nghiệp hoàn chỉnh nuôi lợn. Trong khi ở nhóm chăn nuôi quy mô nhỏ chỉ có 27,14% số cơ sở sử dụng thức ăn hỗn hợp công nghiệp hoàn chỉnh, có 21,42% số cơ sở sử dụng thức ăn tự phối trộn và có tới 51,44% số cơ sở sử dụng thức ăn tự phối trộn kết hợp với thức ăn công nghiệp. Theo Thái Thị Bích Vân (2017) số cơ sở chăn nuôi ở tỉnh Kon Tum sử dụng thức ăn hỗn hợp công nghiệp hoàn chỉnh chiểm tỉ lệ thấp. Theo Lemke & cs. (2008) thức ăn sử dụng trong chăn nuôi lợn tại Việt Nam khác nhau tuỳ theo hệ thống và quy mô sản xuất. Quy mô chăn nuôi lớn thường sử dụng thức ăn hỗn hợp công nghiệp trong khi quy mô chăn nuôi nhỏ chủ yếu sử dụng thức ăn sẵn có từ trồng trọt chiếm 80%. Thức ăn nuôi lợn từ những sản phẩm, phụ phẩm nông nghiệp như ngô, cám gạo, sắn, khoai lang....thường giàu chất xơ và nghèo protein.

Việc phòng bệnh trong các cơ sở chăn nuôi lợn vùng Tây Nguyên được trình bày trong bảng 4.

Qua bảng 4 cho thấy công tác phòng bệnh trên lợn nái ở quy mô lớn là tốt hơn ở quy mô nhỏ (P <0,05). Trong đó có bốn loại bệnh được người chăn nuôi vùng Tây Nguyên phòng bệnh cho lợn nái gồm bệnh dịch tả, bệnh lở mồm long móng, bệnh hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp, bệnh tụ huyết trùng. Trong đó ba bệnh: dịch tả, lở mồm long móng, bệnh rối loạn sinh sản và hô hấp được người chăn nuôi ở nhóm quy mô lớn phòng cho lợn phổ biến hơn. Tỉ lệ cơ sở chăn nuôi phòng bệnh trên lợn thịt là không có sự khác nhau giữa quy mô lớn và quy mô nhỏ (P >0,05), ngoại trừ tỉ lệ cơ sở chăn nuôi phòng bệnh lở mồm long móng ở nhóm nuôi quy mô lớn là nhiều hơn so với nhóm nuôi quy mô nhỏ (P <0,05). Tỉ lệ cơ sở chăn nuôi có phòng bệnh cho lợn thịt chiếm 76,92% số cơ sở chăn nuôi ở nhóm quy mô lớn và 62,86% số cơ sở chăn nuôi ở nhóm nuôi quy mô nhỏ. Phòng bệnh lở mồm long móng trên lợn thịt là phổ biến hơn ở nhóm nuôi quy mô lớn (76,92%) và phòng bệnh dịch tả là phổ biến hơn ở nhóm nuôi quy mô nhỏ (45,71%).

Các hộ chăn nuôi cũng được tham gia tập huấn kỹ thuật về chăn nuôi, phòng trị bệnh trên lợn (Hình 2).

Bảng 4. Thông tin về phòng bệnh trên đàn lợn ở hai quy mô chăn nuôi

Chỉ tiêu	Quy mô lớn		Quy mô nhỏ		P
	Số hộ	Tỉ lệ (%)	Số hộ	Tỉ lệ (%)	
Phòng bệnh cho lợn nái	11	100	61	100	
Có phòng bệnh	9	81,82	38	62,30	*
Không phòng bệnh	2	18,18	23	37,70	*
Phòng bệnh dịch tả	8	72,73	35	57,38	*
Phòng bệnh lở mồm long móng	8	72,73	25	40,98	*
Phòng bệnh rối loạn sinh sản và hô hấp	8	72,73	16	26,23	*
Phòng bệnh tụ huyết trùng	3	27,27	25	40,98	*
Phòng bệnh cho lợn thịt	13	100	35	100	
Có phòng bệnh	10	76,92	22	62,86	NS
Không phòng bệnh	3	23,08	13	37,14	NS
Phòng bệnh dịch tả	6	46,15	16	45,71	NS
Phòng bệnh lở mồm long móng	10	76,92	14	40,00	*

*Ghi chú: NS: P >0,05 ; *: P <0,05.*

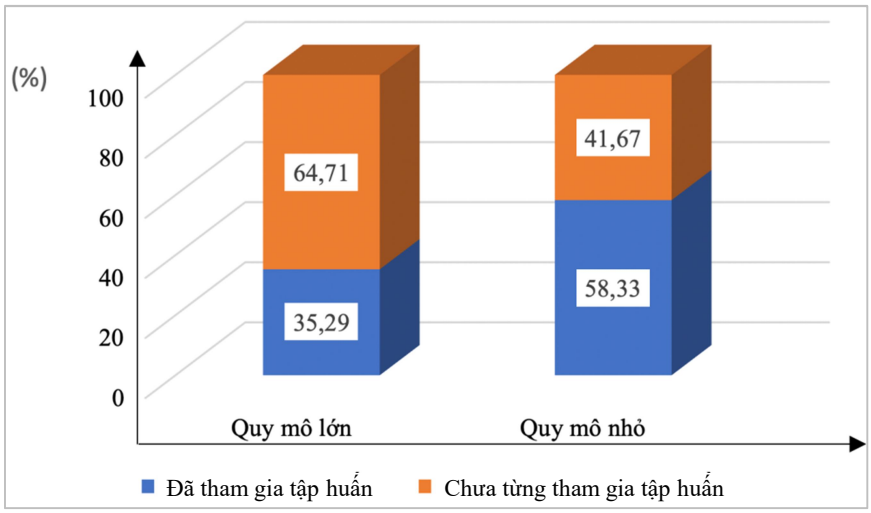

Hình 2. Thông tin về tham gia tập huấn của người chăn nuôi lợn

Bảng 5. Quy mô đàn lợn ở hai quy mô chăn nuôi (con/cơ sở chăn nuôi)

Chỉ tiêu	Quy mô lớn		Quy mô nhỏ		P
	n	Mean ± SE	n	Mean ± SE	
Tổng số lợn	13	173,15 ± 16,87	70	18,71 ± 2,48	***
Số lợn nái	11	24,55 ± 2,45	61	4,00 ± 0,43	***
Số lợn thịt	13	148,82 ± 15,47	35	30,09 ± 19,00	***
Số lợn đực giống	4	1,00 ± 0,00	9	1,00 ± 0,00	NS

*Ghi chú: ***: P <0,001; NS: P >0,05.*

Số cơ sở chăn nuôi đã từng tham gia tập tuấn về kỹ thuật chăn nuôi và phòng trị bệnh trên lợn ở nhóm nuôi quy mô nhỏ (58,33%), ở nhóm nuôi quy mô lớn (35,29%). Những người chăn nuôi ở nhóm nuôi quy mô lớn tuy không tham gia các lớp tập huấn kỹ thuật nhưng họ đã tiếp cận với nhiều nguồn thông tin về kỹ thuật chăn nuôi khác nhau như qua người quen, tivi, mạng internet. Những người chăn nuôi quy mô lớn thường có những mối quan hệ giữa những người chăn nuôi với nhau, giữa người chăn nuôi và các đại lý bán thức ăn chăn nuôi, đại lý bán thuốc thú y... các mối quan hệ này tạo thành những liên kết quan trọng giúp người chăn nuôi chia sẻ, cập nhật thông tin về giá lợn giống, giá mua thức ăn, kỹ thuật chăn nuôi, tình hình dịch bệnh và giá bán lợn thịt. Những kênh thông tin này là kém phát triển hơn ở nhóm nuôi quy mô nhỏ. Theo Trần Văn Quân & cs. (2019) những người chăn nuôi được tham gia lớp tập huấn kỹ thuật chăn nuôi lợn đạt hiệu quả kỹ thuật cao hơn so với những hộ chưa được tham gia tập huấn.

Quy mô chăn nuôi lợn trong các cơ sở chăn nuôi điều tra được trình bày trong bảng 5.

Quy mô chăn nuôi ở nhóm hộ nuôi lớn có tổng số lượng lợn, số lượng lợn nái, số lượng lợn thịt lớn hơn so với nhóm nuôi quy mô nhỏ (P <0,001), tuy nhiên số lượng lợn đực giống là không có sự khác nhau giữa hai nhóm quy mô nuôi (P >0,05). Ở vùng Đồng bằng sông Hồng thông thường các trang trại chăn nuôi quy mô từ 20 nái trở nên hầu hết đều nuôi lợn đực giống (Vũ Đình Tôn & cs., 2007).

Tổng số lượng lợn trung bình ở nhóm nuôi quy mô lớn nhiều hơn tới 9,25 lần so với nhóm nuôi quy mô nhỏ. Số lượng lợn nái ở nhóm nuôi quy mô lớn trung bình là 24,55 con và số lượng lợn thịt trung bình là 148,82 con. Ở nhóm nuôi quy mô nhỏ số lượng lợn nái nuôi trung bình là 4 con/hộ và số lượng lợn thịt trung bình là 30,09 con/hộ. Theo Nguyễn Thị Phương & cs. (2019) trong cơ sở chăn nuôi quy mô lớn ở vùng Đồng bằng sông Hồng số lượng lợn nái trung bình là

56,2 con, lợn thịt trung bình là 463,75 con và lợn đực giống trung bình là 4,71 con. Đối với cơ sở chăn nuôi quy mô nhỏ số lượng lợn nái trung bình là 2,73 con, số lượng lợn thịt trung bình là 51,16 con và không nuôi lợn đực giống. Như vậy quy mô chăn nuôi lợn ở vùng Tây Nguyên là thấp hơn so với vùng Đồng bằng sông Hồng.

Năng suất sinh sản của lợn nái trong các cơ sở chăn nuôi điều tra được trình bày trong bảng 6.

Chỉ tiêu số lứa đẻ/nái/năm ở nhóm nuôi quy mô lớn và nhóm nuôi quy mô nhỏ là không có sự khác nhau (P >0,05), số lứa đẻ của lợn nái ở nhóm nuôi quy mô lớn là 2,08 lứa/năm và ở nhóm nuôi quy mô nhỏ là 2,02 lứa/nái/năm. Số con để nuôi/lứa ở nhóm nuôi quy mô lớn (11,06 con) cao hơn so với nhóm nuôi quy mô nhỏ (9,71 con) với P <0,01. Tương tự số lợn con cai sữa, tỉ lệ nuôi sống đến cai sữa ở nhóm nuôi quy mô lớn là lớn hơn so với nhóm nuôi quy mô nhỏ (P <0,001). Tại vùng Đồng bằng sông Hồng các cơ sở chăn nuôi quy mô lớn chỉ tiêu số lợn con đẻ ra/nái/lứa, số con cai sữa/nái lần lượt là là 12,05 con; 11,54 con và ở nhóm nuôi quy mô nhỏ chỉ tiêu số lợn con đẻ ra/nái/lứa, số con cai sữa/nái lần lượt là là 11,51 con và 10,3 con (Nguyễn Thị Phương & cs., 2019).

Số lợn con cai sữa và tỉ lệ nuôi sống đến cai sữa ở nhóm nuôi quy mô lớn lần lượt là 10,29 con và 93,17%, tương tự ở nhóm nuôi quy mô nhỏ lần lượt là 8,69 con và 89,35%. Theo Phạm Thế Huệ (2017) số con để nuôi, số con cai sữa của lợn nái Landrace nuôi tại tỉnh Gia Lai lần lượt là 9,45; 8,94 con/lứa và số con để nuôi, số con cai sữa của lợn nái Yorkshire lần lượt là 10,68; 9,14 con/lứa, khối lượng lợn con cai sữa là 7,64 và 7,31 kg/con. Thời gian cai sữa lợn trong các cơ sở chăn nuôi lợn ở vùng Tây Nguyên là tương tự như cơ sở chăn nuôi lợn ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Theo Nguyễn Thị Phương & cs. (2019) thời gian cai sữa của lợn nuôi trong cơ sở chăn nuôi quy mô lớn ở vùng Đồng bằng sông Hồng là 26,15 ngày và ở nông hộ là 31,72 ngày. Tuy nhiên thời gian cai sữa lợn trong nghiên cứu này có phần muộn hơn so với kết quả nghiên cứu của Phạm Thị Thanh Thảo & cs. (2019) năng suất sinh sản của lợn nái nuôi trong quy mô nông hộ tại Lâm Đồng có số con cai sữa từ 10,85-11,51 con/lứa, thời gian cai sữa từ 20-20,72 ngày.

Bảng 6. Năng suất sinh sản của lợn nái ở hai quy mô chăn nuôi (Mean ± SE)

Chỉ tiêu	Quy mô lớn (n = 11)	Quy mô nhỏ (n = 61)	P
Số lứa/nái/năm (lứa)	2,08 ± 0,03	2,02 ± 0,08	NS
Số con để nuôi/lứa (con)	11,06 ± 0,23	9,71 ± 0,21	**
Số con cai sữa (con)	10,29 ± 0,22	8,69 ± 0,21	***
Tỉ lệ nuôi sống đến cai sữa (%)	93,17 ± 0,95	89,35 ± 0,38	***
Thời gian cai sữa (ngày)	25,64 ± 0,77	30,21 ± 1,00	NS
Khối lượng cai sữa (kg/con)	7,82 ± 0,18	7,39 ± 0,14	NS

*Ghi chú: NS: P >0,05; **: P <0,01; ***:P <0,001.*

Bảng 7. Năng suất sinh trưởng của lợn thịt lai ngoại × ngoại ở hai quy mô chăn nuôi (Mean ± SE)

Chỉ tiêu	Quy mô lớn (n = 13)	Quy mô nhỏ (n = 35)	P
Khối lượng bắt đầu nuôi (kg)	7,82 ± 0,18	7,59 ± 0,38	NS
Thời gian nuôi (tháng)	4,73 ± 0,12	5,74 ± 0,38	NS
Khối lượng kết thúc (kg)	105,91 ± 3,41	88,89 ± 2,13	*

*Ghi chú: NS: P >0,05; *: P<0,05.*

Khối lượng lợn cai sữa là không có sự kháng nhau giữa nhóm nuôi quy mô lớn và nhóm nuôi quy mô nhỏ (P >0,05). Kết quả nghiên cứu cho thấy năng suất lợn nái sinh sản ở nhóm nuôi quy mô lớn là cao hơn so với nhóm nuôi quy mô nhỏ, điều đó thể hiện chất lượng con giống, kỹ thuật chăn nuôi của nhóm nuôi quy mô lớn là tốt hơn so với nhóm nuôi quy mô nhỏ.

Năng suất chăn nuôi lợn thịt nuôi tại vùng Tây Nguyên được trình bày trong bảng 7.

Lợn nuôi thịt thường được các cơ sở chăn nuôi tự sản xuất con giống hoặc mua từ cơ sở chăn nuôi lợn nái trong vùng. Khối lượng lợn bắt đầu nuôi trung bình là 7,59-7,82 kg/con và không có sự khác nhau giữa nhóm nuôi quy mô nhỏ và nhóm nuôi quy mô lớn (P >0,05). Thời gian nuôi không có sự khác nhau đáng kể giữa nhóm nuôi quy mô lớn và nhóm nuôi quy mô nhỏ (P >0,05). Trong khi, khối lượng lợn xuất bán ở nhóm nuôi quy mô lớn là lớn hơn so với nhóm nuôi quy mô nhỏ (P <0,05). Theo Mai Thị Xoan & Nguyễn Văn Lanh (2017) lợn lai ngoại x ngoại nuôi tại tỉnh Đắk Nông có khối lượng bắt đầu nuôi ở 4 tuần tuổi là 11,47-11,82 kg/con đến 21 tuần tuổi đạt 111,14 kg/con đực và 109 kg/con cái. Theo Phạm Thị Thanh Thảo & cs. (2019) tại Lâm Đồng lợn thịt 3 máu (Landrace × Yorkshire × Doroc) có khối lượng bắt đầu nuôi là 19,99 kg/con sau 104,9 ngày nuôi có khối lượng xuất chuồng là 96,83 kg/con. Theo Nguyễn Thị Phương & cs. (2019) ở nhóm nuôi quy mô lớn khối lượng bắt đầu nuôi trung bình là 9,85 kg, sau 134,09 ngày nuôi (4,47 tháng) đạt khối lượng xuất bán là 104,18 kg/con. Ở nhóm nuôi quy mô nhỏ khối lượng bắt đầu nuôi là 10,7 kg/con, thời gian nuôi thịt là 5,45 tháng đạt khối lượng xuất bán là 98,27kg. Năng suất chăn nuôi chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như con giống, thức ăn, điều kiện nuôi dưỡng, kỹ thuật chăn nuôi. Có thể thấy năng suất chăn nuôi lợn nái và lợn thịt tại vùng Tây Nguyên là thấp hơn so với vùng Đồng bằng sông Hồng.

4. KẾT LUẬN

Chăn nuôi lợn tại vùng Tây Nguyên chủ yếu là nuôi quy mô nhỏ chiếm 84,34% tổng số cơ sở chăn nuôi điều tra, quy mô chăn nuôi là 18,71 con/hộ. Chăn nuôi quy mô lớn chỉ chiếm 15,66% số cơ sở chăn nuôi điều tra, quy mô chăn nuôi là 173,15 con/cơ sở chăn nuôi.

Chăn nuôi lợn ở ở hai tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng phát triển hơn so với ba tỉnh Kon Tum, Đắk Nông và Gia Lai.

Kiểu chuồng hở là kiểu chuồng phổ biến trong chăn nuôi lợn ở vùng Tây Nguyên. Người chăn nuôi chủ yếu kết hợp giữa chăn nuôi lợn nái và chăn nuôi lợn thịt, sử dụng thức ăn hỗn hợp công nghiệp hoàn chỉnh trong chăn nuôi lợn là phổ biến.

Việc phòng bệnh cho đàn lợn, năng suất chăn nuôi và có áp dụng các biện pháp đảm bảo an toàn sinh học ở nhóm nuôi quy mô lớn là tốt hơn so với nhóm nuôi quy mô nhỏ.

LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Bộ Khoa học và Công nghệ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, các tổ chức, cá nhân trong chương trình dự án "Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao giá trị gia tăng tại Tây Nguyên" (ĐTĐL.CN-18/18) và các cá nhân, tổ chức liên quan đã hỗ trợ trực tiếp hoặc gián tiếp giúp chúng tôi thực hiện nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đinh Xuân Tùng (2017). Tổng quan về ô nhiễm nông nghiệp ở Việt Nam: Ngành chăn nuôi 2017. Nghiên cứu ô nhiễm nông nghiệp khu vực của Ngân hàng thế giới. Ban Môi trường và Nông nghiệp của Ngân hàng thế giới. tr. 56.

Lemke U., Mergenthaler M., Ro¨ ßler R., Huyen L.T.T., Herold P., Kaufmann B. & Valle Za A. (2008). Pig production in Vietnam - A review. Rerspectives in Agriculture, Veterinary Science, Nutrition and Natural Resources. 3(23): 1-15.

Mai Thị Xoan & Nguyễn Văn Lanh (2017). Khả năng sinh trưởng, hiệu quả sử dụng thức ăn và chất lượng thịt của con lai F_1(nái GF22 × đực GF399) do công ty Greenfeed cung cấp khi nuôi tại trại Quang Tuyến, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông. Kỷ yếu tuyển tập các công trình nghiên cứu khoa học giai đoạn 2021-2017, Đại học Tây Nguyên. tr. 347-356.

Nguyễn Anh Đức & Nguyễn Tuấn Sơn (2021). Tích tụ và tập trung đất đai cho phát triển nông nghiệp hàng hoá ở tỉnh Đắk Nông. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam. 19(7): 987-996.

Nguyễn Thị Phương, Nguyễn Đình Tiến, Nguyễn Việt Phương & Vũ Đình Tôn (2019). Tình hình chăn nuôi và sử dụng thức ăn tự phối trộn trong các cơ sở chăn nuôi tại huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 243: 25-31.

Nguyễn Văn Phơ, Phạm Văn Hùng & Nguyễn Thị Thu Huyền (2018). Thực trạng chăn nuôi lợn theo hướng an toàn thực phẩm ở huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam. 16(10): 924-932.

Phạm Thế Huệ (2017). Giá trị giống ước tính và chọn lọc tính trạng số con sơ sinh còn sống/ổ của lợn Landrace, Yorkshire nuôi tại tỉnh Gia Lai. Kỷ yếu tuyển tập các công trình nghiên cứu khoa học giai đoạn 2021-2017. Đại học Tây Nguyên. tr. 400-406.

Phạm Thị Thanh Thảo, Nguyễn Xuân Trạch & Phạm Kim Đăng (2019). Ảnh hưởng của áp dụng Vietgahp trong chăn nuôi nông hộ đến năng suất chăn nuôi lợn. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Thái Nguyên. 207(14): 149-152.

Thái Thị Bích Vân (2017). Phát triển chăn nuôi trang trại trên địa bàn tỉnh Kon thực trạng và giải pháp. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng. 2(111): 148-152.

Trần Văn Quân, Tô Thế Nguyên & Trần Đình Thao (2019). Hiệu quả kỹ thuật và áp lực môi trường của các hộ chăn nuôi lợn ở Hải Dương. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam. 17(6): 516-524.

Tổng cục Thống kê (2019). Niên giám thống kê 2018. Nhà xuất bản Thống kê.

Tổng cục Thống kê (2020). Niên giám thống kê 2019. Nhà xuất bản Thống kê.

Vũ Đình Tôn, Nguyễn Văn Duy, Hồ Thị Lam Trà, Lê Hữu Hiếu & Đào Tiến Khuynh (2010). Xử lý và sử dụng chất thải trong các hệ thống chăn nuôi lợn trang trại tỉnh Hưng Yên. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 11: 43-48.

Vũ Đình Tôn, Đặng Vũ Bình, Võ Trọng Thành, Nguyễn Văn Duy, Nguyễn Công Oánh & Phan Văn Chung (2007). Quy mô, đặc điểm các trang trại chăn nuôi lợn ở ba tỉnh Hưng Yên, Hải Dương và Bắc Ninh. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp. 4(V): 44-99.